



**4. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017**

*CQ Thống kê ghi*

**4.1. Ngành SXKD chính** .....

--	--	--	--	--

*(VSIC 2007-Cấp 5)*

*(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)*

**4.2. Ngành SXKD khác** *(ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):*

*CQ Thống kê ghi*

- Ngành: .....

--	--	--	--	--

- Ngành: .....

--	--	--	--	--

- Ngành: .....

--	--	--	--	--

- Ngành: .....

--	--	--	--	--

*(VSIC 2007-Cấp 5)*

**5. Trong năm 2017 doanh nghiệp có mua/bán hàng hóa và dịch vụ với đối tác nước ngoài không?**

1 Có

2 Không

**6. Tổng số tiền doanh nghiệp thu từ/trả cho đối tác nước ngoài về hàng hóa và dịch vụ trong năm 2017**

6.1. Tổng số tiền thu được  1000 USD

6.2. Tổng số tiền phải trả  1000 USD

**7. Lao động năm 2017:**

7.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2017  Người

Trong đó: Nữ  Người

7.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2017

*Đơn vị tính: Người*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	I
<b>Tổng số</b>	01	
<b>Trong tổng số:</b>		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
<b>Phân theo ngành SXKD (VSIC 2007-Cấp 5)</b>	<b>Mã ngành</b> <i>(CQ Thống kê ghi)</i>	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		

**8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2017**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh năm 2017
A	B	I
8.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động (Tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01	
8.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương <i>(theo chế độ ốm đau, thai sản...)</i>	02	
8.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03	

**9. Tài sản và nguồn vốn năm 2017**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2017	Thời điểm 01/01/2017
A	B	1	2
<b>9.1. Tổng cộng tài sản (01=02+08)</b>	<b>01</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>02</b>		
<i>Trong đó:</i>			
- Hàng tồn kho:	03		
<i>Trong đó:</i>			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	04		
<i>Trong đó:</i> Chi phí SXKD dở dang	05		
Thành phẩm	06		
Hàng gửi bán	07		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>08</b>		
<i>Trong đó:</i>			
<b>Tài sản cố định</b>			
- Nguyên giá	09		
- Giá trị hao mòn lũy kế	10		
- Chi phí XDCCB dở dang	11		
<b>9.2. Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>12</b>		
<i>Trong đó: Vốn chủ sở hữu</i>	13		

**10. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2017
A	B	1
<b>10.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	
<b>10.2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	
<b>10.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (03=01-02)</b>	<b>03</b>	
<b>* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:</b>		
<i>(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - Cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)</i>	<b>Mã ngành</b>	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
Ngành .....		
<b>10.4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>04</b>	
<b>10.5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>05</b>	
<b>10.6. Thu nhập khác</b>	<b>06</b>	
<b>10.7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>07</b>	
<b>10.8. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành + hoãn lại)</b>	<b>08</b>	
<i>Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		

**11. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2017**

11.1. Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước phát sinh phải nộp ngân sách trong năm 2017 (không bao gồm năm trước chuyển sang)

Triệu đồng

11.2. Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước thực tế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm 2017

Triệu đồng

**12. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ**

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2017	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2017	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2017
A	B	1	2	3
<b>Tổng số (01=02+06)</b>	<b>01</b>			
<b>Bên Việt Nam (02=03+04+05)</b>	<b>02</b>			
<b>Chia ra:</b>				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
<b>Bên nước ngoài</b>	<b>06</b>			
<b>Chia ra:</b>	<b>Mã nước</b>			
Nước .....				
Nước .....				
Nước .....				
Nước .....				

**13. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2017**

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất, kinh doanh	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Điện</b>	01	1000 KWh	x					x		x	
<b>Than</b>	02	Tấn									
<i>Trong đó:</i>											
Antracite	021	Tấn									
Bituminous	022	Tấn									
Coke	023	Tấn									
Than đá	024	Tấn									
Than bùn	025	Tấn									
<b>Xăng</b>	03	1000 lít									
<i>Trong đó:</i>											
Xăng ô tô, xe máy	031	1000 lít									
Xăng máy bay	032	1000 lít									
<b>Dầu</b>	04	1000 lít									
<i>Trong đó:</i>		1000 lít									
Dầu hỏa	041	1000 lít									
Dầu Diezel	042	1000 lít									
Dầu nặng	043	1000 lít									
LPG	044	1000 lít									
<b>Khí</b>	05	1000 m <sup>3</sup>									
<i>Trong đó:</i>											
Khí thiên nhiên	051	1000 m <sup>3</sup>									

\* Ghi chú: Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7

**14. Vốn đầu tư thực hiện năm 2017**

*DVT: Triệu đồng*

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2017
A	B	1
<b>Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)</b>	<b>01</b>	
<b>A. Chia theo nguồn vốn</b>		
<b>1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)</b>	<b>02</b>	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
<b>2. Trái phiếu Chính phủ</b>	<b>05</b>	
<b>3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)</b>	<b>06</b>	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
<b>4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)</b>	<b>09</b>	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
<b>5. Vốn tự có (15=16+17)</b>	<b>15</b>	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
<b>6. Vốn huy động từ các nguồn khác</b>	<b>18</b>	
<b>B. Chia theo khoản mục đầu tư</b>		
<i>Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	<i>19</i>	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX</i>	<i>20</i>	
<b>1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)</b>	<b>21</b>	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
<i>Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	<i>25</i>	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất</i>	<i>26</i>	
<b>2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD/CB</b>	<b>27</b>	
<b>3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>28</b>	
<b>4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có</b>	<b>29</b>	
<b>5. Đầu tư khác</b>	<b>30</b>	
<b>C. Chia theo mục đích đầu tư</b>	<b>Mã ngành VSIC 2007</b>	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
.....		

<b>D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b>	<b>Mã tỉnh, TP (CQ TKê ghi)</b>	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
.....		

**15. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2017**

*(Áp dụng cho các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2017)*

STT	Tên công trình	Mã công trình (CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình (Triệu đồng)	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành (Triệu đồng)
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP (CQ Thống kê ghi)		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

**16. Cơ sở trực thuộc DN/trụ sở chính**

**Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động sau không?**

*(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)*

**Số lượng**

*(chỉ ghi số lượng cơ sở có mã số thuế 10 số hoặc 13 số)*

- 1 Số cơ sở hoạt động công nghiệp  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2/ĐTDN-CN
- 2 Doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2m/ĐTDN-DVGC
- 3 Số cơ sở hoạt động xây dựng  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.3/ĐTDN-XD
- 4 Số cơ sở hoạt động thương nghiệp  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.4/ĐTDN-TN
- 5 Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.1/ĐTDN-VT
- 6 Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.2/ĐTDN-KB
- 7 Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.1/ĐTDN-LTAU
- 8 Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.2/ĐTDN-DL
- 9 Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính  Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.1/ĐTDN-TC

10	Hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ của ngân hàng, tổ chức tín dụng	<input type="checkbox"/>	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.7.2/ĐTDN-XNKDVNH
11	Số cơ sở hoạt động kinh doanh bảo hiểm, môi giới bảo hiểm	<input type="checkbox"/>	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.8/ĐTDN-BH
12	Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản	<input type="checkbox"/>	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.1/ĐTDN-BDS
13	Số cơ sở hoạt động dịch vụ liên quan đến máy vi tính và dịch vụ thông tin	<input type="checkbox"/>	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.2/ĐTDN-TT
14	Số cơ sở hoạt động dịch vụ khác	<input type="checkbox"/>	Nếu có →	Trả lời phiếu số 1A.9.3/ĐTDN-DVK

		<b>Ngày ..... tháng ..... năm 2018</b> <b>Giám đốc Doanh nghiệp</b> <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>
<b>Người trả lời phiếu</b>	<b>Điều tra viên</b>	
- Họ và tên: .....	- Họ và tên: .....	
- Điện thoại: .....	- Điện thoại: .....	
- Ký tên: .....	- Ký tên: .....	

## GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI

### **Câu 7. Lao động năm 2017**

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; bao gồm: Lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

#### **7.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2017:**

**Cột A: Tổng số:** Là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2017. Trong tổng số, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

**Phân theo ngành SXKD:** Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 4 (4.1 và 4.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 4.2 nhưng không hạch toán riêng được lao động thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

**Cột 1:** Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm 31/12/2017.

### **Câu 8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2017**

#### **8.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động**

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
- Thưởng có tính chất như lương;
- Lương nghỉ phép;
- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội (ốm đau, tai nạn, thai sản,...) được tổng hợp riêng và ghi vào câu 9.2);
- Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát.

#### **Lưu ý:**

- Tổng số tiền chi trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2017, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

- Tổng số tiền chi trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...



- Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 và bên NỢ TK 353 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu (thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp) để ghi vào mục này.

### **8.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương:**

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 334 theo đúng nội dung và phạm vi của số liệu để ghi vào mục này.

### **8.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:**

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CÓ TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên NỢ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); NỢ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

## **Câu 9. Tài sản và nguồn vốn năm 2017**

### **9.1. Tổng cộng tài sản**

**Tổng cộng tài sản:** Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 và 01/01/2017, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

#### **A. Tài sản ngắn hạn:**

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Tồn kho ngành công nghiệp.

#### **B. Tài sản dài hạn:**

##### **Tài sản cố định (TSCĐ)**

##### **- Nguyên giá TSCĐ**

Doanh nghiệp căn cứ vào sổ chi tiết TSCĐ, tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ bên NỢ các TK 211, 212, 213 để ghi nguyên giá TSCĐ hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 và 01/01/2017.

**Lưu ý:** Số liệu các chỉ tiêu mua trong năm; đầu tư xây dựng cơ bản hình thành và tăng khác được quy ước ghi vào cột số 1 (thời điểm 31/12/2017).

- **Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế:** Là giá trị hao mòn TSCĐ cộng dồn đến thời điểm 31/12/2017 và 01/01/2017.

Căn cứ để ghi số liệu là: Số dư CÓ TK 214 (2141; 2142; 2143).

##### **- Chi phí XD CB dở dang**

Chi phí XD CB dở dang: Bao gồm chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang; giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt, giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

Căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ TK 241 - Chi phí XDCB dở dang để ghi số liệu.

## **9.2. Tổng cộng nguồn vốn**

**Tổng cộng nguồn vốn:** Bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

### **Lưu ý:**

- Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

- Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01/2017) thì cột đầu năm ghi dấu (x).

Căn cứ để ghi số liệu: Bảng cân đối kế toán năm 2017.

## **Câu 10. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017**

**10.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:** Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 03 = mã 01- mã 02).

Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 4 (4.1 và 4.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 4.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

**Lưu ý:** Những doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hoá mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

**10.5. Doanh thu hoạt động tài chính:** Nếu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

**Lưu ý:** Những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

**10.6. Thu nhập khác:** Là các khoản thu nhập khác trong năm 2017 của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xoá sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

**10.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm 2017 của doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công thức xác định thuế TNDN hiện hành:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Căn cứ ghi số liệu:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp: Cộng phát sinh bên CÓ của TK 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Số dư bên CÓ của TK 347- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

### **Câu 11. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2017**

*Lưu ý: Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2017 không bao gồm thuế nhà thầu, thuế thu nhập cá nhân (do được ủy quyền quyết toán), các khoản trợ cấp và trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp (được phản ánh trên TK 333).*

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2017 bao gồm:

- Thuế giá trị gia tăng;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- Thuế xuất, nhập khẩu;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thuế tài nguyên;
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất;
- Thuế bảo vệ môi trường;
- Phí, lệ phí;
- Thuế và các khoản phải nộp khác.

**Cách ghi số liệu:** Doanh nghiệp có thể tham chiếu tài khoản 333- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước để lấy số liệu ghi vào mục này.

- Số phải nộp căn cứ vào dòng cộng phát sinh bên CÓ TK 333 (3332; 3333; 3334; 3336; 3337; 3338; 3339) theo đúng phạm vi nội dung yêu cầu.

- Số đã nộp căn cứ vào dòng cộng phát sinh bên NỢ TK 333 (3332; 3333; 3334; 3336; 3337; 3338; 3339) theo đúng phạm vi nội dung yêu cầu hoặc các chứng từ chi nộp thuế, phí, lệ phí...

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp ở mỗi kỳ kê khai thuế giá trị gia tăng (tháng hoặc quý) là số sau khi đã đối trừ giữa thuế giá trị gia tăng phải nộp và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, kết quả mang giá trị dương (>0); nếu kết quả là số âm (<0) có nghĩa là doanh nghiệp không phải nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách Nhà nước mà tiếp tục được khấu trừ ở kỳ tiếp theo (số phải nộp trong trường hợp này = 0).

*Lưu ý: Tổng số thuế phải nộp là tổng số thuế phát sinh phải nộp trừ đi (-) số thuế được hoàn/giảm.*

### **Câu 13. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2017**

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017.

**Khối lượng tự sản xuất:** Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp tự sản xuất ra năng lượng và tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh, không bán ra ngoài doanh nghiệp thì ghi thông tin đồng thời vào mục khối lượng tự sản xuất và khối lượng tiêu dùng cho sản xuất kinh doanh.

**Năng lượng tiêu dùng cho vận tải:** Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

**Năng lượng tiêu dùng cho sản xuất, kinh doanh:** Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

**Ghi chú:** Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (1 hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

**Tiêu dùng phi năng lượng:** Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

#### **Cân đối năng lượng chung:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Khối lượng} & & \text{Khối lượng} & & \text{Khối} & & \text{Khối} \\ \text{tồn kho} & = & \text{tồn kho} & + & \text{lượng} & + & \text{Khối} \\ \text{cuối kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{mua vào} & & \text{lượng} \\ & & & & & & \text{tiêu dùng} \\ & & & & & & \text{bán ra} \\ & & & & & & \text{lượng tự} \\ & & & & & & \text{sản xuất} \end{array}$$

**Điện:** Chỉ tính phần điện thương phẩm (điện thực tế được cung cấp cho tiêu dùng của doanh nghiệp theo chỉ số trên đồng hồ đo điện).

### **Câu 14. Vốn đầu tư thực hiện năm 2017**

#### **Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:**

**(1) Trường hợp 1:** Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

**Cách 1:** Giá trị đầu tư XDCB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

**Cách 2:** Giá trị đầu tư XD/CB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (**không tính** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

**(2) Trường hợp 2:** Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XD/CB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng dùng để sản xuất thì sẽ tách giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất ghi vào “Vốn xây dựng và lắp đặt” của mã 21 “Xây dựng cơ bản” đồng thời ghi giá trị này vào mã 19 “Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước” và tách ra giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là quyền sử dụng đất (mã 24 và 26). Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị tài sản cố định gắn liền với đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột Nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **Cách khai thác giá trị đầu tư Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD/CB:**

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: **Lấy giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: Lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: **Lấy giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **Câu 15. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2017**

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2017 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất,...) được tính là tài sản cố định của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2017.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn

được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

*Cột A:* Số thứ tự: ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2017 theo danh mục năng lực mới tăng của các dự án/công trình quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

*Cột 4, 5:* Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

*Cột 6:* Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình: ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

*Cột 7:* Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành: ghi giá trị công trình, hạng mục công trình xây dựng đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị công trình, hạng mục công trình gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cấu thành nên thực thể công trình, gồm chi phí xây lắp và chi phí thiết bị. Giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình hoàn thành luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình.